hé jiě

和解

Verb · compromise; conciliate; reconcile

Example Sentences

tā men chǎo jià hòu hé jiě le
他 们 吵 架 后 和解了。

They reconciled after the argument.

jīng guò tiáo jiě shuāng fāng zuì zhōng dá chéng le hé jiě
经 过 调解， 双 方 最 终 达 成 了和解。

After mediation, the two parties finally reached a reconciliation.

jìn guǎn tā duō cì cháng shì gōu tōng dàn duì fāng shǐ zhōng jù jué rèn hé xíng shì de hé jiě
尽 管 他 多 次 尝 试 沟 通 ， 但 对 方 始 终 拒 绝 任 何 形 式 的和解。

Despite his repeated attempts to communicate, the other party consistently refused any form of reconciliation.
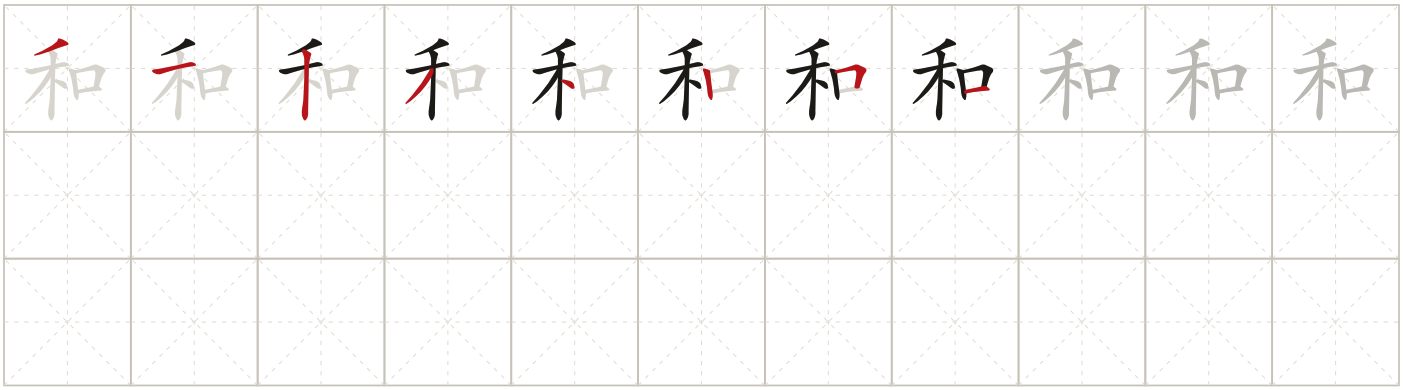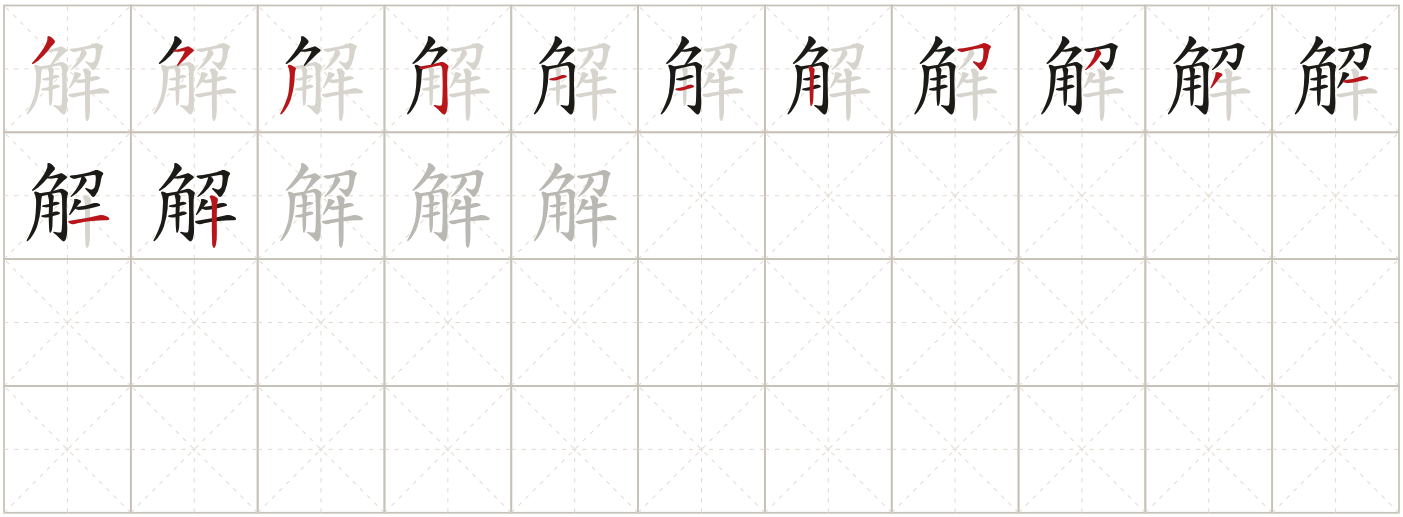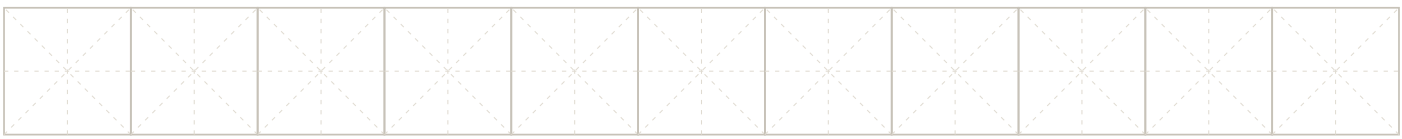
Trace each character, then write the word on your own.